

Số: 2299/UBND-TCKH

Long Biên, ngày 09 tháng 11 năm 2018

Về việc: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2018; Xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2019 (vòng 3) và dự toán ngân sách năm 2019.

Kính gửi:

- Các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp;
- Văn phòng Quận ủy, Trung tâm bồi dưỡng chính trị;
- Các đoàn thể, tổ chức hội ;
- Công an quận, Ban chỉ huy quân sự quận;
- Chi cục thuế Long Biên;
- UBND các phường.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 09/7/2018 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Hướng dẫn của Sở Tài chính Hà Nội tại Văn bản số 4447/HD-STC ngày 02/7/2018 về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2019-2021;

Để phục vụ xây dựng, báo cáo HĐND Quận tại kỳ họp thứ VII về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, thu chi ngân sách năm 2018; Xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2019 (vòng 3) và xây dựng phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách năm 2019,

UBND quận yêu cầu các phòng, ban, đoàn thể, tổ chức hội thuộc quận báo cáo một số nội dung sau:

**I. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018**

**1. Đối với chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2018**

Trên cơ sở kết quả thực hiện 9 tháng, các đơn vị đánh giá ước thực hiện cả năm 2018 đối với các chỉ tiêu Kinh tế - xã hội đã giao tại Quyết định số 6389/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND quận, cụ thể:

- Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh do Thành phố và HĐND quận giao.
- Hệ thống chỉ tiêu kế hoạch do UBND Quận giao.

**\* Yêu cầu**

- Đánh giá theo từng chỉ tiêu tổng hợp, chỉ tiêu kế hoạch giao theo từng nội dung, lĩnh vực và theo từng phường; Làm rõ phương pháp, căn cứ tính toán kết quả thực hiện.

- Nêu rõ nguyên nhân, kết quả dẫn đến hoàn thành, đạt và vượt chỉ tiêu so với kế hoạch.

- Những khó khăn, vướng mắc dẫn đến không hoàn thành chỉ tiêu so kế hoạch (nếu có).

## **2. Đối với dự toán thu, chi ngân sách năm 2018**

Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được giao; Kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, tiến độ giải ngân, tiến độ thực hiện thực hiện nhiệm vụ 10 tháng, các phòng, ban, đơn vị thực hiện đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018, cụ thể:

### **2.1. Về thu ngân sách**

- Đánh giá kết quả thực hiện từng chỉ tiêu thu theo kế hoạch đã giao tại Quyết định số 6389/QĐ-UBND của UBND quận;

- Đánh giá kết quả thực hiện đối với từng phường và theo đơn vị đầu mối được giao theo dõi, tổng hợp (Chi cục thuế, Ban quản lý dự án, các phường...).

- Đánh giá việc triển khai các kế hoạch, giải pháp thu ngân sách đã thực hiện trong năm 2018; Công tác quản lý nguồn thu, thu nợ...Nêu rõ nội dung, tiến độ thực hiện đối chiếu theo kế hoạch đã xây dựng.

- Phân tích nguyên nhân, kết quả đạt được trong công tác thu ngân sách.

### **2.2. Về chi ngân sách**

Các đơn vị thực hiện đánh giá kết quả thực hiện, giải ngân đối với các nhiệm vụ chi đầu tư XDCB, chi thường xuyên, chi nhiệm vụ đặc thù, chi chương trình đề án so với dự toán năm 2018 đã được bố trí.

#### **\* Yêu cầu:**

- Đánh giá tiến độ thực tế giải ngân 10 tháng và ước thực hiện cả năm 2018 so với dự toán giao đầu năm và dự toán giao bổ sung; Chi tiết theo lĩnh vực, nhiệm vụ sự nghiệp, Chương trình, đề án, nhiệm vụ đặc thù.

- Thuyết minh nêu rõ nguyên nhân, tồn tại dẫn đến tiến độ giải ngân chậm so với kế hoạch hoặc không giải ngân được.

## **II. Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội (vòng 3) và dự toán chi tiết thu, chi ngân sách năm 2019.**

### **1. Đối với chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2019**

Các ngành, các đơn vị căn cứ vào khả năng thực hiện năm 2018; dự báo những thuận lợi khó khăn, những thách thức, cơ hội của ngành; những yếu tố có ảnh hưởng, tác động... trên cơ sở khung hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2019 (vòng 3).

#### **\* Yêu cầu**

- Chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2019 được xây dựng trên cơ sở xác định được các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm; tính đến các yếu tố tác động; đánh giá được các nguồn lực và giải pháp thực hiện năm 2019 để đảm bảo tính khả thi thực hiện;

- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch theo 02 nhóm: Chỉ tiêu pháp lệnh và Chỉ tiêu Kế hoạch. Trong đó:

+ Về số lượng chỉ tiêu: Yêu cầu các đơn vị rà soát, đề xuất việc điều chỉnh số lượng các chỉ tiêu (Nếu có).

+ Làm rõ phương pháp tính, căn cứ tính toán các chỉ tiêu.

+ So sánh với Kế hoạch giao và ước thực hiện 2018.

+ Phân tích rõ một số chỉ tiêu theo nội dung, theo phường.

## **2. Đối với dự toán thu, chi ngân sách năm 2018**

Ngày 02/8/2018, UBND quận đã có văn bản số 1479/UBND-TCKH ngày về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Các đơn vị thuộc quận đã thực hiện xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 (Vòng 1) để phục vụ thảo luận với các Sở Ngành thành phố.

UBND quận yêu cầu các đơn vị căn cứ vào khả năng thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018; Kết quả đã xây dựng dự toán (Vòng 1) theo văn bản số 1479/UBND-TCKH và căn cứ các kế hoạch; Chỉ đạo của Quận ủy, HĐND, UBND quận về nhiệm vụ thực hiện trong năm 2019 để rà soát, bổ sung, điều chỉnh nội dung; hoàn thiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 phục vụ xây dựng phương án phân bổ dự toán, trình HĐND quận tại kỳ họp thứ VII phê chuẩn. Cụ thể:

### **2.1. Đối với dự toán thu ngân sách**

Yêu cầu Chi cục thuế, các ngành và UBND các phường rà soát, tổng hợp, xây dựng dự toán thu ngân sách năm 2018 theo từng chỉ tiêu; làm rõ khả năng nguồn thu, các giải pháp trọng tâm trong công tác thu ngân sách.

### **2.2. Đối với dự toán chi ngân sách**

Các đơn vị căn cứ vào định mức phân bổ chi ngân sách của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020; Chế độ, định mức hiện hành; Bám sát chương trình, kế hoạch của quận và nhiệm vụ được giao để xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2019, tập trung làm rõ các nội dung:

#### **a). Đối với chi đầu tư XD CB**

- Xây dựng danh mục kế hoạch vốn đầu tư XD CB đảm bảo tập trung, tránh dàn trải; Bố trí kế hoạch vốn theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đảm bảo cân đối nguồn lực để thực hiện các dự án.

#### **b). Đối với chi thường xuyên**

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo định mức phân bổ tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND điều chỉnh, bổ sung Nghị Quyết số 13/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND trong đó làm rõ về biên chế, quỹ tiền lương (tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng); Các chỉ tiêu phục vụ phân bổ định mức như: Dân số, số học sinh....
- Xây dựng dự toán chi tiết cho các Chương trình cấp ủy, đề án, nhiệm vụ đặc thù năm 2019.

\* Yêu cầu:

- Đối với các nhiệm vụ chi thuộc Chương trình, đề án: Trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2018, bám sát kế hoạch nhiệm vụ được UBND quận giao năm 2019, đơn vị lập dự toán chi tiết chi ngân sách năm 2019 theo từng nội dung, nhiệm vụ; đảm bảo các chế độ, định mức chế độ hiện hành; phù hợp với yêu cầu, quy mô nhiệm vụ được giao. Các đơn vị được giao là cơ quan thường trực của Chương trình, Đề án có trách nhiệm tổng hợp chung dự toán do các đơn vị lập để báo cáo phương án phân bổ, giao kinh phí.

- Đối với các nhiệm vụ chi đặc thù: Xây dựng dự toán chi tiết theo từng nhiệm vụ chi đặc thù năm 2019 (bao gồm cả kinh phí ma tuý, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, kinh phí mục tiêu khác...); trong đó làm rõ các nhiệm vụ đã thực hiện năm 2018, được giao tiếp tục thực hiện trong năm 2019 và các nhiệm vụ mới phát sinh trong năm 2019.

- Dự toán chi tiết năm 2019 phải thuyết minh rõ các căn cứ, cơ sở tình toán; chế độ định mức chi áp dụng.

### III. Chế độ báo cáo

UBND quận đề nghị các phòng, ban, ngành đơn vị lập báo cáo về tình hình kinh tế xã hội, dự toán ngân sách 2018, 2019 hoàn thành xong trước **16h 00** ngày **14/11/2018** (Thứ tư), gửi về phòng Tài chính- Kế hoạch để tổng hợp.

#### \* Yêu cầu:

- Lập đầy đủ số liệu theo các biểu mẫu đính kèm văn bản này

- Đối với các chỉ tiêu dự toán thu, chi: Xây dựng dự toán chi tiết; thuyết minh, giải trình, làm rõ căn cứ tính toán dự toán; Gửi kèm các văn bản chỉ đạo, kế hoạch nhiệm vụ năm 2019 được các cấp phê duyệt theo thẩm quyền. Các trường hợp không lập dự toán chi tiết để thuyết minh sẽ không được xem xét, bố trí kinh phí theo đề xuất.

- Đơn vị gửi 01 bộ báo cáo (số liệu, dự toán chi tiết và thuyết minh) có đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và gửi file dữ liệu qua địa chỉ Email: [tranthanhnam\\_longbien@hanoi.gov.vn](mailto:tranthanhnam_longbien@hanoi.gov.vn).

- Các nội dung đơn vị không lập dự toán coi như không phát sinh nhiệm vụ.

UBND quận yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c Phó Chủ tịch (Để chỉ đạo);
- Lưu: VP, TCKH (3b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Vũ Thu Hà

**ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2018 CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI QUẬN LONG BIÊN  
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (VÒNG 3) CỦA ĐƠN VỊ  
(Chỉ tiêu Thành phố và HĐND Quận giao)**

*(Kèm theo Công văn số: 2299/UBND-TCKH ngày 09/11/2017 của UBND quận Long Biên)*

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 20178		Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá (Vượt/ Đạt/ Không Đạt; Nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
						Thành phố giao	Quận giao		So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/7	11	12	13
<b>I</b>		<b>NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP</b>											
1	1	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Trong đó:</i>											
		<i>Thu thuế Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Lệ phí trước bạ (nhà đất, ô tô xe máy)</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Phi, lệ phí</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Tiền thuê mặt đất, mặt nước</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản xã</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Thu khác ngân sách</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
2	2	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		Chi đầu tư phát triển do cấp huyện quản lý	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Trong đó:</i>											
		<i>- Nguồn vốn XDDB tập trung phân cấp</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>- Nguồn thu tiền sử dụng đất được để lại</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>- Nguồn đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>- Nguồn kết dư</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>- Nguồn tăng dự toán thu 2016/2011</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		Chi thường xuyên	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
		<i>Trong đó:</i>											
		<i>- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	Tỷ đồng	Phòng TCKH									

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 20178		Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá (Vượt/ Đạt/ Không Đạt; Nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
						Thành phố giao	Quận giao		So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/7	11	12	13
		- Chi sự nghiệp môi trường	Tỷ đồng	Phòng TCKH									
<b>II</b>		<b>NHÓM CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>											
3	1	Tỷ suất sinh thô	%	TTDSKHHGD									
		- Mức giảm tỷ suất sinh so với năm trước	%	TTDSKHHGD									
4	2	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	TTDSKHHGD									
		Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	TTDSKHHGD									
5	3	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Người	Phòng Y tế									
		- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	Phòng Y tế									
		- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	Phòng Y tế									
6	4	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	Phòng Y tế									
		Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế tăng thêm	xã, phường	Phòng Y tế									
7	5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Phòng LĐTBXH									
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước	%	Phòng LĐTBXH									
		Số hộ dân cư thoát nghèo	Hộ	Phòng LĐTBXH									
8	6	Tỷ lệ hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	Phòng VH TT									
		Số hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	Hộ	Phòng VH TT									
9	7	Tỷ lệ Tổ dân phố (Cụm dân cư, Khối phố, Khu phố) được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa", "Cụm dân cư văn hóa", "Khối phố văn hóa", "Khu phố văn hóa"	%	Phòng VH TT									
		Số Tổ dân phố (Cụm dân cư, Khối phố, Khu phố) được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa", "Cụm dân cư văn hóa", "khối phố văn hóa", "Khu phố văn hóa"	Tổ dân phố, cụm dân cư	Phòng VH TT									
10	8	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia lũy kế đến năm báo cáo	%	Phòng GD-ĐT									
		Trong đó:		Phòng GD-ĐT									
		Trường trung học cơ sở	Trường	Phòng GD-ĐT									
		Trường tiểu học	Trường	Phòng GD-ĐT									
		Trường mầm non	Trường	Phòng GD-ĐT									

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 20178		Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá (Vượt/ Đạt/ Không Đạt; Nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
						Thành phố giao	Quận giao		So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/7	11	12	13
		Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	Phòng GD-ĐT									
		<i>Trong đó:</i>		<i>Phòng GD-ĐT</i>									
		<i>Trường trung học cơ sở</i>	<i>Trường</i>	<i>Phòng GD-ĐT</i>									
		<i>Trường tiểu học</i>	<i>Trường</i>	<i>Phòng GD-ĐT</i>									
		<i>Trường mầm non</i>	<i>Trường</i>	<i>Phòng GD-ĐT</i>									
11	9	Tỷ lệ phủ bảo hiểm y tế	%	Phòng Y tế									
III		<b>NHÓM CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN MỚI, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b>											
12	1	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu)	Giấy	Phòng TNMT									
		<i>Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu)</i>	%	<i>Phòng TNMT</i>									
13	2	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch											
		<i>Khu vực đô thị</i>	%										
14	3	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt thu gom và vận chuyển trong ngày	%	Phòng QLĐT									
IV		<b>NHÓM CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN</b>											
15	1	Biên chế công chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	Phòng Nội vụ									
		<i>Trong đó:</i>											
		<i>- Cán bộ, công chức</i>	<i>Người</i>	<i>Phòng Nội vụ</i>									
		<i>- Viên chức</i>	<i>Người</i>	<i>Phòng Nội vụ</i>									
		<i>- Lao động hợp đồng</i>	<i>Người</i>	<i>Phòng Nội vụ</i>									

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu)

**ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2018 CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI QUẬN LONG BIÊN  
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (VÒNG 3) CỦA ĐƠN VỊ  
(Chỉ tiêu UBND Quận giao)**

*(Kèm theo Công văn số: 2299/UBND-TCKH ngày 09/11/2017 của UBND quận Long Biên)*

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
<b>I</b>		<b>NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP</b>										
1	1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh) <i>Trong đó:</i>	%	Chi cục Thống kê								
		+ Dịch vụ	%	Chi cục Thống kê								
		+ Công nghiệp và xây dựng	%	Chi cục Thống kê								
		+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	Chi cục Thống kê								
2	2	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh) <i>Trong đó:</i>	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Dịch vụ	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
3	3	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá thực tế) <i>Trong đó:</i>	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Dịch vụ	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
4	4	Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá thực tế)	%	Chi cục Thống kê								
		+ Dịch vụ	%	Chi cục Thống kê								
		+ Công nghiệp và xây dựng	%	Chi cục Thống kê								
		+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	Chi cục Thống kê								
5	5	Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo thành phần kinh tế (giá thực tế)	%	Chi cục Thống kê								
		- Quốc doanh địa phương	%	Chi cục Thống kê								
		- Kinh tế tập thể (HTX).	%	Chi cục Thống kê								
		- Kinh tế hộ gia đình - trang trại	%	Chi cục Thống kê								



TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
6	6	Tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	Phòng TCKH								
		- Ngân sách Trung ương đầu tư trên địa bàn	"	Phòng TCKH								
		- Ngân sách Thành phố đầu tư trên địa bàn	"	Phòng TCKH								
		- Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	"	Phòng TCKH								
		- Tốc độ tăng tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển trên địa bàn	%	Phòng TCKH								
7	7	Giá trị sản xuất tăng thêm hàng năm		Chi cục Thống kê								
		- Công nghiệp- XDCB	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		- Nông nghiệp	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
8	8	Cơ cấu kinh tế		Chi cục Thống kê								
		- Công nghiệp- XDCB	%	Chi cục Thống kê								
		- Thương mại, dịch vụ	%	Chi cục Thống kê								
		- Nông nghiệp	%	Chi cục Thống kê								
9	9	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp /ha canh tác	%	Chi cục Thống kê								
<b>II CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ</b>												
<b>DỊCH VỤ</b>												
10	1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa(giá thực tế)	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
11	2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá thực tế)	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
<b>CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG</b>												
12	3	Giá trị SX công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		- Theo giá so sánh	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		Trong đó riêng công nghiệp	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		- Theo giá thực tế	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		Trong đó riêng công nghiệp	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
13	4	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:		Chi cục Thống kê								
		Bia	1000 lit	Chi cục Thống kê								
		Túi nilon các loại	Tấn	Chi cục Thống kê								
		Giấy bìa các loại	Tấn	Chi cục Thống kê								
		Phân hóa học	Tấn	Chi cục Thống kê								
		Gạch xây	Triệu viên	Chi cục Thống kê								
14	5	Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông theo phân cấp	Km	Phòng QLĐT								
		Trong đó:		Phòng QLĐT								
		Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông cấp huyện quản lý	Km	Phòng QLĐT								

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
		Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông cấp xã quản lý	Km	Phòng QLĐT								
		<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>										
15	6	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản (theo giá so sánh):	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		Trong đó:		Chi cục Thống kê								
		- Nông nghiệp	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		Trong đó:		Chi cục Thống kê								
		+ Trồng trọt	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
		- Thủy sản	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
16	7	Diện tích hoa, cây cảnh	Ha	Chi cục Thống kê								
17	8	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/1ha	Chi cục Thống kê								
18	9	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu:		Chi cục Thống kê								
		- Sản lượng lương thực có hạt	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		Trong đó: Thóc	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		- Rau xanh các loại	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		- Hoa	Triệu bông	Chi cục Thống kê								
19	10	Chăn nuôi - thủy sản		Chi cục Thống kê								
		- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		+ Trâu bò	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		+ Lợn	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		+ Gia cầm	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		- Sản lượng Sữa	Ngh. lít	Chi cục Thống kê								
		- Sản lượng Thủy sản	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		Chia ra:		Chi cục Thống kê								
		+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		Trong đó: Sản lượng tôm	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
		+ Sản lượng khai thác hải sản	Ngh. tấn	Chi cục Thống kê								
<b>III</b>		<b>CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>										
		<b>DÂN SỐ</b>										
20	1	Dân số	Ngh. người	Chi cục Thống kê								
		Tốc độ tăng dân số	%	Chi cục Thống kê								
		<b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>										
21	2	- Tổng số lao động đang làm việc	Ngh. người	Chi cục Thống kê								
		Trong đó:		Chi cục Thống kê								

TT	TT	Chi tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
		- Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	Chi cục Thống kê								
22	3	Số lao động được tạo việc làm	Ngh. người	Phòng LĐTBXH								
		<b>GIẢM NGHÈO</b>										
23	4	Số hộ dân cư của toàn huyện/quận/thị xã	Ngh. hộ	Chi cục Thống kê								
24	5	Số hộ dân cư nghèo, tái nghèo	Hộ	Phòng LĐTBXH								
		<b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>										
25	6	Tổng số xã của toàn quận, huyện, thị xã	Xã/ phường/ thị trấn	Phòng Nội vụ								
26	7	Tổng số km đường giao thông thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý	Km	Phòng QLĐT								
		Trong đó:		Phòng QLĐT								
		Số km đường giao thông đã được cứng hóa	Km	Phòng QLĐT								
		Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông	%	Phòng QLĐT								
		<b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>										
27	8	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	Phòng LĐTBXH								
		- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	Phòng LĐTBXH								
28	9	Số trẻ em mới sinh	người	TTDSKHHGD								
29	10	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên	Cặp vợ chồng	TTDSKHHGD								
30	11	Số TDP không có người sinh con thứ 3+ trở lên	Tổ	TTDSKHHGD								
31	12	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/100 bé gái	TTDSKHHGD								
32	13	Tỷ lệ số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện các biện pháp tránh thai hiện đại	%	TTDSKHHGD								
33	14	Tỷ lệ thai phụ được tuyên truyền tư vấn	%	TTDSKHHGD								
34	15	Tỷ lệ thai phụ được sàng lọc trước sinh	%	TTDSKHHGD								
35	16	Tỷ lệ trẻ em được sàng lọc sơ sinh	%	TTDSKHHGD								
36	17	Tỷ lệ sàng lọc tim bẩm sinh	%	TTDSKHHGD								
37	18	Tỷ lệ sàng lọc khiếm thính (0-60 tháng)	%	TTDSKHHGD								
38	19	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi theo chiều cao/tuổi:	%	Phòng Y tế								
39	20	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cấp quận quản lý được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm	%	Phòng Y tế								
40	21	Số ca bệnh truyền nhiễm nhóm A, B	Ca/ 10 vạn dân	Phòng Y tế								
41	22	Tỷ lệ trẻ từ 1 đến 3 tuổi được tiêm VNNB	%	Phòng Y tế								
42	23	Số phường tổ chức triển khai hoạt động phòng, chống tai nạn thương tích	Phường	Phòng Y tế								

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
43	24	Số phường thực hiện mô hình cộng đồng an toàn	Phường	Phòng Y tế								
		<b>VĂN HOÁ</b>										
44	25	Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	Phòng VHHT								
45	26	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	Phòng VHHT								
46	27	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	Phòng VHHT								
47	28	Tổng số Tổ dân phố (Cụm dân cư, Khối phố, Khu phố) của quận/huyện/thị xã	Tổ dân phố, cụm dân cư	Phòng VHHT								
48	29	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Cơ quan	Phòng VHHT								
		<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa</i>	%	<i>Phòng VHHT</i>								
49	30	Số xã, phường, thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã/ phường/ thị trấn	Phòng LĐTBXH								
50	31	Số người tham gia các loại hình cai nghiện		Phòng LĐTBXH								
		<i>Cai nghiện bắt buộc</i>	<i>Người</i>	<i>Phòng LĐTBXH</i>								
		<i>Cai nghiện tự nguyện tại trung tâm</i>	<i>Người</i>	<i>Phòng LĐTBXH</i>								
		<i>Cai nghiện tại gia đình, cộng đồng</i>	<i>Người</i>	<i>Phòng LĐTBXH</i>								
51	32	Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm	Xã/ phường/ thị trấn	Công an Quận								
		<i>Duy trì số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm</i>	<i>Xã/ phường/ thị trấn</i>	<i>Công an Quận</i>								
		<i>Xây dựng mới xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm</i>	<i>Xã/ phường/ thị trấn</i>	<i>Công an Quận</i>								
52	33	Tỷ lệ người LTTT thường xuyên	%	Phòng VHHT								
53	34	Tỷ lệ gia đình thể thao	%	Phòng VHHT								
54	35	Số bộ huy chương thể dục thể thao	Huy chương	Phòng VHHT								
		<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>										
55	36	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	Phòng GD-ĐT								
		<i>Trong đó:</i>		<i>Phòng GD-ĐT</i>								
		<i>+ Số học sinh mầm non</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Phòng GD-ĐT</i>								
		<i>+ Số học sinh tiểu học</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Phòng GD-ĐT</i>								
		<i>+ Số học sinh trung học cơ sở</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Phòng GD-ĐT</i>								
56	37	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	Phòng GD-ĐT								
57	38	Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học	%	Phòng GD-ĐT								
		<i>+ Tiểu học</i>	%	<i>Phòng GD-ĐT</i>								
		<i>+ Trung học cơ sở</i>	%	<i>Phòng GD-ĐT</i>								
58	39	Tổng số trường học	Trường	Phòng GD-ĐT								

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
		Trong đó:		Phòng GD-ĐT								
		Trường trung học cơ sở	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường tiểu học	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường mầm non	Trường	Phòng GD-ĐT								
59	40	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia lũy kế đến năm báo cáo	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trong đó:		Phòng GD-ĐT								
		Trường trung học cơ sở	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường tiểu học	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường mầm non	Trường	Phòng GD-ĐT								
60	41	Số trường đạt chuẩn mô hình trường học điện tử	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trong đó:		Phòng GD-ĐT								
		Trường trung học cơ sở	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường tiểu học	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường mầm non	Trường	Phòng GD-ĐT								
61	42	Số trường học chất lượng cao	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trong đó:		Phòng GD-ĐT								
		Trường trung học cơ sở	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường tiểu học	Trường	Phòng GD-ĐT								
		Trường mầm non	Trường	Phòng GD-ĐT								
62	43	Số phường được công nhận phổ cập giáo dục	Phường	Phòng GD-ĐT								
		- Phổ cập GD mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi	Phường	Phòng GD-ĐT								
		- Phổ cập GD tiểu học	Phường	Phòng GD-ĐT								
		- Phổ cập GD THCS	Phường	Phòng GD-ĐT								
		- Phổ cập GD THPT	Phường	Phòng GD-ĐT								
		- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	%	Phòng GD-ĐT								
63	44	Đánh giá học lực khối công lập		Phòng GD-ĐT								
		- Cấp tiểu học: Học sinh từ trung bình trở lên	%	Phòng GD-ĐT								
		Trong đó: Học tiên tiến+giỏi	%	Phòng GD-ĐT								
		- Cấp THCS: Học sinh từ trung bình trở lên	%	Phòng GD-ĐT								
		Trong đó: Học tiên tiến+giỏi	%	Phòng GD-ĐT								
		<b>CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>										
64	45	Số trụ sở xã, phường, thị trấn có cơ sở vật chất và trụ sở làm việc đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính	Xã/ phường/ thị trấn	Phòng Nội vụ								

TT	TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn vị chủ trì báo cáo	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)		Đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 (Đạt/Không đạt, nguyên nhân)	Dự kiến KH năm 2019	Nguyên nhân tăng giảm
								So với kết quả thực hiện năm trước	So với KH năm 2018			
1	1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9=7/6	10	11	12
		Tỷ lệ trụ sở xã, phường, thị trấn đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính	%	Phòng Nội vụ								
65	46	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo vị trí, chức danh.	%	Phòng Nội vụ								
66	47	Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện tại bộ phận "một cửa"	%	Phòng Nội vụ								
67	48	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị QLNN áp dụng hệ thống ISO trong quản lý hành chính (cấp quận huyện, xã phường, thị trấn).	%	Phòng Nội vụ								
68	49	Tỷ lệ quân nhân nhập ngũ	%	BCH Quân sự Quận								
69	50	Số lượng quân nhân nhập ngũ	Người	BCH Quân sự Quận								
70	51	Số dịch vụ hành chính công trực tuyến đạt mức độ 3	Dịch vụ	Phòng Nội vụ								
71	52	Số cơ quan nhà nước được công nhận là cơ quan điện tử.	Cơ quan	Phòng Nội vụ								
<b>IV</b>		<b>CÁC CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐÔ THỊ, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT</b>										
72	1	Số km đường được chiếu sáng	Km	Phòng QLĐT								
73	2	Tỷ lệ thu được từ các công trình phát sinh trên địa bàn	%	Phòng QLĐT								
74	3	Tỷ lệ cấp giấy phép xây dựng	%	Phòng QLĐT								
75	4	Tỷ lệ thu thuế công trình xây dựng	%	Phòng QLĐT								
<b>V</b>		<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>										
76	1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	Chi cục Thống kê								
		<i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN	Chi cục Thống kê								
77	2	Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								
78	3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động	DN	Chi cục Thống kê								
		<i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN	Chi cục Thống kê								
79	4	Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tỷ đồng	Chi cục Thống kê								

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu)

**DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAO UBND PHƯỜNG NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số: 2299/UBND-TCKH ngày 09/11/2017 của UBND quận Long Biên)

STT	Tên đơn vị	1. Biên chế cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách tại phường (người)			2. Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước (%)	3. Số hộ thoát nghèo trong năm (hộ)	4. Hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"		5. Tổ dân phố được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa"		6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu)			
		Chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức					Người hoạt động không chuyên trách tại phường	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số tổ (tổ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy (giấy)	Trong đó: Cấp cho hộ gia đình, cá nhân (giấy)	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận QSD đất (cấp lần đầu) (%) (*)
		Tổng	Cán bộ	Công chức										
1	Cự Khôi													
2	Thạch Bàn													
3	Long Biên													
4	Bồ Đề													
5	Gia Thụy													
6	Ngọc Lâm													
7	Ngọc Thụy													
8	Thượng Thanh													
9	Đức Giang													
10	Việt Hưng													
11	Giang Biên													
12	Phúc Lợi													
13	Sài Đồng													
14	Phúc Đồng													
	<b>Tổng</b>													

Ghi chú: (\*) Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu tính trên số thửa đất cần cấp GCN theo kết quả rà soát, cập nhật cuối năm 2018

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu)

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN TIỀN ĐỘ CHI NGÂN SÁCH 11 THÁNG VÀ CẢ NĂM 2017 XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI TIẾT NĂM 2019**  
(Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc khối : Y tế, Văn hoá, thể dục thể thao, đào tạo báo cáo)

(Kèm theo Công văn số 2299 /UBND-TCKH ngày 08/11/2018 của UBND quận Long Biên)

Đơn vị: 1,000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018			ƯTH 11 THÁNG	ƯTH NĂM 2018	DỰ TOÁN 2019	% TH 11 THÁNG/D T SAU BỔ SUNG	% ƯTH NĂM 2018 /DTBS	% DT 2018 SO	
		DT GIAO ĐẦU NĂM	BỔ SUNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN SAU BỔ SUNG						DT ĐẦU NĂM 2018	UTH NĂM 2018
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7=4/3	8=6/3	9=6/1	10=6/5
<b>I</b>	<b>QUỸ TIỀN LƯƠNG, KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊNH MỨC</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Quỹ tiền lương							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Kinh phí chi hoạt động							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
<b>II</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
...	.....							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH CẤP ỦY</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nội dung A							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Nội dung B							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
3	....							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
....								#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!



		DỰ TOÁN NĂM 2018			LƯTH		% TH II THÁNG/D	% ƯTH	% DT 2018 SO		
									#DIV/0!	#DIV/0!	
<b>IV</b>	<b>CHI CÁC ĐỀ ÁN</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nội dung A							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Nội dung B							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
...								#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
<b>V</b>	<b>NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
1	<b>Các nhiệm vụ thực hiện, tiếp tục thực hiện năm 2019</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
....	Nhiệm vụ A							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Nhiệm vụ B...							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	<b>Các nhiệm vụ mới phát sinh năm 2019</b>							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
....	Nhiệm vụ A							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Nhiệm vụ B...							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	<b>TỔNG SỐ</b>										

**Lưu ý:**

- **Đối với dự toán chi ngân sách năm 2018:** Đơn vị thuyết minh rõ tiến độ triển khai thực hiện; Tiến độ giải ngân; Tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân..
- **Đối với dự toán chi ngân sách năm 2019:** Đơn vị lập dự toán chi tiết cho từng nhiệm vụ, nội dung, chương trình, đề án; Số liệu chi tiết khớp với số liệu tổng hợp; Thuyết minh rõ quy mô, căn cứ tính toán; định mức, chế độ, đơn giá áp dụng để gửi kèm biểu tổng hợp.

**CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số 2299/UBND-TCKH ngày 05/11/2018 của UBND quận Long Biên)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	TH năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
				Dự toán	Ước TH	
<b>I</b>	<b>Tổng Số chi ( Ngân sách cấp )</b>	<b>1.000 đồng</b>				
	Trong đó:					
	+Lương ngạch bậc, chức vụ	1.000 đồng				
	+Các khoản phụ cấp theo lương	1.000 đồng				
	+Các khoản đóng góp theo lương	1.000 đồng				
	Số lớp	lớp				
	Học sinh	học sinh				
	Giáo viên	Người				
	Mức bình quân/ học sinh	1.000 đồng				
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>1.000 đồng</b>				
1	Thu học phí	1.000 đồng				
2	Thu khác	1.000 đồng				



**Ghi chú:** Các đơn vị xây dựng quỹ tiền lương năm 2019 theo mức tiền lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng



**BIỂU TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN CHI NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019
		Giao đầu năm	Điều chỉnh bổ sung		TH đến 31/10/2018	Ước TH 2018	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
	<b>TỔNG SỐ CHI (A+B+C)</b>						
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>						
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>						
1	<i>Từ nguồn tăng thu</i>						
2	<i>Từ nguồn kết dư, chuyển nguồn</i>						
3	<i>Đóng góp, đền bù</i>						
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>						
1	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>						
	- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi						
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Gthông)						
	- Thương mại dịch vụ						
	- Các sự nghiệp kinh tế khác						
2	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>						
3	<i>Sự nghiệp y tế</i>						
4	<i>Sự nghiệp văn hoá, thông tin, truyền thanh</i>						
5	<i>Sự nghiệp thể dục, thể thao</i>						
6	<i>Đảm bảo xã hội</i>						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018				Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019
		Giao đầu năm	Điều chỉnh bổ sung		Tổng dự toán sau ĐCBS	TH đến 31/10/2018	Ước TH 2018	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
7	<b>Chi QL NN, Đảng, Đoàn thể</b>							
7,1	Quản lý Nhà nước							
7,2	Đảng công sản Việt Nam							
7,3	Hoạt động các đoàn thể :							
	- Mặt trận tổ quốc							
	- Đoàn thanh niên CSHCM							
	- Hội liên hiệp phụ nữ							
	- Hội nông dân							
	- Hội cựu chiến binh							
7,4	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội							
8	<b>Chi công tác dân quân TV và ANTT</b>							
	- Chi dân quân tự vệ							
	- Chi an ninh trật tự							
9	<b>Chi khác</b>							
10	10% tiết kiệm chi TX để CCTL							
11	10% tiết kiệm thêm							
III	<b>Chi dự phòng</b>							
B	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CCTL</b>							
	- 50% tăng dự toán để CCTL							
C	<b>CHI HOÀN TRẢ NS CẤP TRÊN</b>							

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2018**

TT	Nội dung	Số tiền	Số QĐ	Ghi chú
		(đồng)	phân bổ kinh phí	
1	2	3	4	
<b>I</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>			
1	Kết dư năm trước chuyển sang			
2	Chi từ nguồn kết dư			
2.1	Đầu tư XD CB			
	- Công trình.....			
2.2	Chi thường xuyên			
	.....			
<b>II</b>	<b>Kinh phí chuyển nguồn</b>			
1	Thu chuyển nguồn			
	- KP chi đầu tư XD CB			
	- KP thực hiện CCTL			
	- KP khác (nếu có)			
2	Chi trong năm			
2.1	Chi đầu tư XD CB			
	- công trình...			
2.2	Chi CCTL			
<b>III</b>	<b>Nguồn thu để chi đầu tư tại địa phương</b>			
1	Thu để chi đầu tư (thu đóng góp, đền bù...)			
2	Chi đầu đầu tư			
	- công trình...			
<b>IV</b>	<b>Nguồn tăng thu</b>			
1	Tăng thu 2017 chưa sử dụng			
2	Số dự kiến tăng thu 2018			

TT	Nội dung	Số tiền	Số QĐ phân bổ kinh phí	Ghi chú
		(đồng)		
3	Chi từ nguồn tăng thu trong năm 2018			
-	50% để CCTL			
-	Chi			
	+ Chi Đầu tư			
	+ Chi thường xuyên.			
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>			
<b>VI</b>	<b>....</b>			

**NGƯỜI LẬP**  
(ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 2018  
**CHỦ TỊCH**

**BÁO CÁO****TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ CẤP MỤC TIÊU NĂM 2018 - DỰ TOÁN 2019**

STT	QUYẾT ĐỊNH BỐ SUNG KINH PHÍ		NỘI DUNG	KP CẤP	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỐ CỦA UBND PHƯỜNG	KINH PHÍ RÚT ĐẾN 31/10/2018		THỰC HIỆN		SỐ CHI KHÔNG HẾT DỰ KIẾN HOÀN TRẢ NS QUẬN	DỰ TOÁN 2019
	SỐ	NGÀY				RÚT VỀ TKNS PHƯỜNG	SỐ KINH PHÍ CÒN TẠI KBNN	Kinh phí đã chi đến 31/10/2018	Ước thực hiện năm 2018		
<b>TỔNG</b>											
<b>Năm 2018</b>											
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
<b>Đề xuất ND cấp mục tiêu năm 2019 (ND phát sinh mới không có trong dự toán 2018)</b>											
1											
2											
3											

**NGƯỜI LẬP**  
(ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 2018  
**CHỦ TỊCH**



**BÁO CÁO****Tình hình thực hiện chính sách khuyến khích hỏa táng khối phường năm 2018, dự toán 2019**

TT	Nội dung	KP thực hiện năm 2018		Thực hiện đến 31/10/2018		Ước TH 2018		Dự toán 2019	
		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND quận (1,5trđ/người)		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND quận (1,5trđ/người)		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND quận (1,5trđ/người)		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND quận (1,5trđ/người)	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>Tổng số</b>									
1									
2									

**NGƯỜI LẬP**  
(ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 2018  
**CHỦ TỊCH**

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2018 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: 1000 đồng*

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/8/2018	QUỸ TRỢ CẤP NĂM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2010/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP NĂM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP NĂM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP	TRỢ CẤP CHO CÁN BỘ XÃ ĐÃ NGHỈ HƯU THEO NGHỊ ĐỊNH 55/2016/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP BHYT NĂM 2018
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.			Mức trợ cấp 1,452	Mức trợ cấp 1,568		
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng			Mức trợ cấp 1,400	Mức trợ cấp 1,512		
3	Các chức danh còn lại			Mức trợ cấp 1,285	Mức trợ cấp 1,388		

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm 2018  
CHỦ TỊCH

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ, CÁN BỘ THÚ Y CẤP XÃ NĂM 2018**

STT	CHỨC DANH	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG NĂM 2018	Hệ số lương	MỨC TRỢ CẤP NĂM 2018 THEO MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 1,210,000đ	Tổng số đối tượng năm 2019
A	B	1	2	3	
	<b>Tổng số</b>				
*	<b>Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP</b>				
1	Xã loại I				
2	Xã loại II				
*	<b>Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP</b>				
a	<b>Cán bộ không chuyên trách cấp xã theo quy định tại quyết định 31/2013/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 của UBND Thành phố Hà Nội</b>				
1	Trưởng ban tổ chức Đảng				
2	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng				
3	Trưởng ban tuyên giáo				
4	Cán bộ văn phòng Đảng ủy				
5	Trưởng đài truyền thanh				
6	Nhân viên Đài truyền thanh				
7	Quản lý nhà văn hóa				
8	Cán bộ kế hoạch, giao thông, thủy lợi, nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; dịch vụ - du lịch - thương mại đô thị				
9	Phó chỉ huy trưởng quân sự				
10	Phó chủ tịch mặt trận tổ quốc				
11	Chủ tịch hội cao tuổi				
12	Chủ tịch hội chữ thập đỏ				
13	Phó chủ tịch Hội CCB				
14	Phó chủ tịch Hội LH phụ nữ				
15	Phó bí thư đoàn thanh niên				
16	.....				
b	<b>Cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố theo quy định tại 31/2013/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 của UBND Thành phố Hà Nội</b>				
*	<b>Thôn, Tổ dân phố loại 1: Trên 500 hộ dân</b>				

STT	CHỨC DANH	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG NĂM 2018	Hệ số lương	MỨC TRỢ CẤP NĂM 2018 THEO MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 1,210,000đ	Tổng số đối tượng năm 2019
	1. Bí thư chi bộ				
	2. Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố				
	3. Phó thôn, tổ phó dân phố				
*	<b>Thôn, Tổ dân phố loại 2: Từ 200 đến 500 hộ dân</b>				
	1. Bí thư chi bộ				
	2. Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố				
	3. Phó thôn, tổ phó dân phố				
*	<b>Thôn, Tổ dân phố loại 3: Dưới 200 hộ dân</b>				
	1. Bí thư chi bộ				
	2. Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố				
	3. Phó thôn, tổ phó dân phố				
4	Tổ đội trưởng				
5	Bảo vệ dân phố				
	Trưởng ban Bảo vệ dân phố				
	Phó ban Bảo vệ dân phố				
	Tổ trưởng tổ Bảo vệ dân phố				
	Tổ phó Tổ Bảo vệ dân phố				
	Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố				
c	<b>Cán bộ chuyên ngành xã theo quy định tại Quyết định 72/2008/QĐ-UBND</b>				
1	Trưởng ban thú y				
2	Nhân viên khuyến nông				
3	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật				
4	Nhân viên thú y				
d	<b>Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên Quy định 169-QĐ/TU ngày 24/6/2008 của Ban bí thư</b>				
	Phụ cấp đảng ủy viên				
e	<b>Phụ cấp Đại biểu HĐND</b>				
g	<b>Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ</b>				

STT	CHỨC DANH	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG NĂM 2018	Hệ số lương	MỨC TRỢ CẤP NĂM 2018 THEO MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 1,210,000đ	Tổng số đối tượng năm 2019
	Tiểu đội trưởng...				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

....., ngày tháng năm 2018  
**CHỦ TỊCH**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ NĂM 2018**

Số TT	ĐƠN VỊ	CHT+CTV Ban CHQS (0,24)		CHP Ban CHQS (0,22)		CTV Phó Ban CHQS (0,22)		Thôn đội trưởng & tương đương (0,7)		Đại đội trưởng + CTV (0,2)		Đại đội phó + CTV phó (0,15)		Trung đội trưởng cơ động (0,2)+0,1 PC đặc thù		Trung đội trưởng tại chỗ và bình chủng (0,12)		Tiểu đội trưởng và KĐT (0,1)		Phó Chỉ huy quân sự			Đối tượng cán bộ tự vệ								Tổng nhu cầu lương 1210		
		Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Số người	Nhu cầu theo mức lương 1.210			Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210	Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210		Số người	Nhu cầu KP theo lương 1210
																						Tổng cộng	Phụ cấp	BHX H+Y tế (19%)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1																																	

NGƯỜI LẬP BIỂU

...., ngày tháng năm 2018  
**CHỦ TỊCH**

Phường: \_\_\_\_\_

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TIỀN CÔNG, TIỀN ĂN NĂM 2018**

STT	ĐƠN VỊ	Đối tượng dân quân trợ cấp tiền công											Đối tượng dân quân trợ cấp tiền ăn											Nhu cầu KP tiền ăn và tiền công theo lương 1210 (1.000 đ)		
		Tổng cộng KP tiền công		Thường trực (60 ngày)		Dân quân cơ động (12 ngày)		Dân quân bình chủng (12 ngày)		Dân quân tại chỗ (7 ngày)		Dân quân tại chỗ 1 năm (7 ngày)		Tổng cộng		Thường trực (60 ngày)		Dân quân cơ động (12 ngày)		Dân quân bình chủng (12 ngày)		Dân quân tại chỗ (7 ngày)			Dân quân tại chỗ 1 năm (7 ngày)	
		Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền công năm 2018 theo lương 1.210 (1.000 đ)	Số người	KP tiền ăn theo mức 50.000 đ/ngày (1.000 đ)	Số người	KP tiền ăn theo mức 50.000 đ/ngày (1.000 đ)	Số người	KP tiền ăn theo mức 50.000 đ/ngày (1.000 đ)	Số người	KP tiền ăn theo mức 50.000 đ/ngày (1.000 đ)		Số người	KP tiền ăn theo mức 50.000 đ/ngày (1.000 đ)
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

NGƯỜI LẬP BIỂU

...., ngày tháng năm 2016  
 CHỦ TỊCH

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÔNG VỤ  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2012/NĐ-CP NGÀY 15/4/2012 CỦA CHÍNH PHỦ**

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018	Tổng số đối tượng được hưởng có mặt đến 31/10/2018	Lương và các khoản phụ cấp theo lương tối thiểu 1.210.000 đ (Hệ số)					Phụ cấp công vụ năm 2018
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên, VK	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11
	<b>Tổng cộng</b>								
2	Cán bộ, công chức xã								
	- Cán bộ								
	- Công chức								

**NGƯỜI LẬP**  
(ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 2018  
**CHỦ TỊCH**